TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2024/HS-ST
Ngày: 16 - 12 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - *Chủ toạ phiên toà:* Ông Dương Văn Bản;

Thẩm phán: Ông Đặng Minh Tuân

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Bội Khánh

2. Ông Vi Tuấn Dũng

3. Bà Nguyễn Thị Phương Thúy

- Thư ký phiên toà: Bà Diệp Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Ông Hoàng Đại Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 95/2024/TLST-HS ngày 13 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2024/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Hải B; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 28 tháng 4 năm 1978, tại tỉnh Thái Nguyên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện tại: Tổ G, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Nhân viên Công ty cổ phần Đ; Con ông: Nguyễn Văn P; Con bà: Đỗ Thị T; Có vợ là Hoàng Thúy H (đã ly hôn) và có 1 con; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/7/2024 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T.

(Có mặt tại phiên tòa)

** Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Phùng Văn T1 – Luật sư văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh T.

(Có mặt).

** Bị hại:* Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1982

HKTT: Xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố T, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

(có mặt)

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Tuấn A; sinh năm 1990

Trú tại Tổ dân phố K, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

(có mặt)

2. Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1978

HKTT: Tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(vắng mặt)

** Người làm chứng:* Chị Phạm Thị L, sinh năm 1986

HKTT: Tổ dân phố H, phường X, quận N, thành phố Hà Nội

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2021, Nguyễn Hải B ký hợp đồng lao động và làm việc tại bộ phận giải phóng mặt bằng Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, chi nhánh tại Thái Nguyên có địa chỉ ở phường T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Khoảng tháng 6/2023, B quen biết với chị Phạm Thị H1 (Sinh năm 1978, HKTT: Tổ A, phường Q, thành phố T). Tháng 12/2023, B bàn bạc, thống nhất sẽ cùng góp vốn với chị H1 để mở văn phòng kinh doanh trong lĩnh vực dán tem chống giả cho các nhãn hàng hoá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Khoảng tháng 01/2024, do không có tiền tiêu xài và đầu tư kinh doanh, B đã nảy sinh ý định đưa ra thông tin gian dối về việc B là chủ sở hữu của 02 lô đất ký hiệu 816, 817, vị trí Block 08, diện tích mỗi lô là 100m^2 thuộc dự án "Xây dựng đoạn đường T và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên" của Công ty Đ (Bằng biết 02 lô đất trên chưa có khách hàng đặt cọc, mua theo hình thức góp vốn với Công ty Đ), sau đó bán cho người khác. Để thực hiện ý định của mình, cũng trong tháng 01/2024, B đã liên hệ, trao đổi với anh Nguyễn Văn T2 (Sinh năm 1982, HKTT: Xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố T, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên) để nhờ anh T2 tìm khách hàng mua 02 lô đất trên cho B với giá 1.100.000.000 đồng/01 lô, quá trình trao đổi, Bằng nói dối anh T2 rằng 02 lô đất thuộc quyền

sở hữu của B. Tuy nhiên, từ tháng 01/2024 đến tháng 3/2024, anh T2 không môi giới được cho ai mua và cũng không mua 02 lô đất trên. Đến tháng 4/2024, B tiếp tục trao đổi, thuyết phục anh T2 mua 02 lô đất với giá 900.000.000 đồng/01 lô, đồng thời B nói rằng *"Ra tết có bìa giá cao hơn nhiều"*, ý nói 02 lô đất này sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản thân B làm tại Công ty Đ biết rằng các lô đất trong dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đang vướng mắc thủ tục hành chính nhưng Bằng vẫn nói dối anh T2 như vậy để thuyết phục anh T2 mua đất. Anh T2 tin tưởng 02 lô đất trên B đã ký hợp đồng đặt cọc mua đất với Công ty Đ nên đã đồng ý mua. Trên thực tế vào ngày 28/3/2024 anh Nguyễn Tuấn A (Sinh năm 1990, HKTT: Tổ dân phố K, phường P, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên) đã ký hợp đồng đặt cọc với Công ty Đ để bảo đảm ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 lô đất 816, 817 nêu trên.

Ngày 19/4/2024, tại văn phòng giao dịch "Sông Công VINA" có địa chỉ tại tổ dân phố A, phường T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (là văn phòng của anh T2), theo yêu cầu của B, anh T2 đã chuyển số tiền 100.000.000 đồng từ tài khoản số 8826253888 mở tại Ngân hàng B1 mang tên anh T2 đến tài khoản số 3902027886 mở tại Ngân hàng B1 mang tên Nguyễn Hải B ghi rõ nội dung *"NGUYEN VAN TUYEN Chuyen tien coc lo block 081617 khu do thi thien loc tp sc cong tn"* để đặt cọc mua 02 lô đất trên, sau khi chuyển tiền, anh T2 và B lập hợp đồng đặt cọc. Ngày 16/5/2024, cũng tại văn phòng giao dịch "Sông Công VINA", theo thoả thuận với B, anh T2 tiếp tục chuyển số tiền 500.000.000 đồng từ tài khoản của anh T2 đến tài khoản số 3902027886 mở tại Ngân hàng B1 mang tên Nguyễn Hải B ghi rõ nội dung *"NGUYEN VAN TUYEN Chuyen tien bock08.16.17 khu do thi thien loc tp sc tn"*. Sau khi chuyển tiền, anh T2 và B lập Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên đối với 02 lô đất 816, 817 trên, thời hạn đặt cọc 60 ngày kể từ ngày 16/5/2024 đến ngày 16/7/2024. Ngoài ra, trong hợp đồng thể hiện việc thoả thuận trong vòng 07 ngày từ khi lập hợp đồng, B phải chuyển cho anh T2 hợp đồng mua bán 02 lô đất trên giữa B và Công ty Đ. Sự việc có sự chứng kiến của chị Phạm Thị L (Sinh năm 1986, HKTT: Tổ dân phố H, phường X, quận N, thành phố Hà Nội, là bạn của anh T2) nên anh T2 đã nhờ chị L ký xác nhận là người làm chứng. Cùng ngày, sau khi nhận được tiền của anh T2, B đã chuyển 450.000.000 đồng cho Phạm Thị H1 để góp vốn làm ăn kinh doanh. Số tiền còn lại B đã chi tiêu vào mục đích cá nhân hết.

Đến thời hạn 07 ngày, Bằng không đưa được cho anh T2 hợp đồng đặt cọc 02 lô đất giữa Bằng với Công ty Đ, B đưa ra nhiều lý do và nói dối anh T2 rằng hợp đồng đang để tại trụ sở của Công ty Đ tại thành phố Hà Nội. Do nghi ngờ B lừa đảo chiếm đoạt tiền của mình nên anh T2 đã đến Công ty Đ hỏi thì được biết Bằng không phải là người đứng tên giao dịch, đặt cọc mua 02 lô đất trên.

Ngày 05/7/2024, anh T2 đã làm Đơn tố cáo gửi đến cơ quan Công an đề nghị giải quyết, đồng thời anh T2 giao nộp 01 đĩa DVD bên trong lưu giữ 03 video liên quan đến vụ án.

Ngày 17/7/2024, Cơ quan điều tra tiến hành cho Nguyễn Hải B xem 03 đoạn video do anh T2 cung cấp, Bằng xác định B chính là người xuất hiện trong các đoạn video, video đã ghi lại hình ảnh vào ngày 16/5/2024 B và anh T2 ký hợp đồng đặt cọc mua 02 lô đất ký hiệu 816, 817, vị trí Block 08.

Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký và dấu vân tay trên các hợp đồng đặt cọc ngày 19/4/2024 và ngày 16/5/2024, kết quả:

Tại Kết luận giám định số 956/KL-KTHS ngày 30/8/2024 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

1. Dấu vân tay mang tên Phạm Thị L tại mục "Đại diện bên C" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với dấu vân tay ngón trỏ phải mang tên Phạm Thị L trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người in ra.

2. Không đủ cơ sở kết luận dấu vân tay mang tên Nguyễn Văn T2 tại mục "Đại diện bên B" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với dấu vân tay ngón trỏ phải mang tên Nguyễn Văn T2 trên mẫu so sánh ký hiệu M2 có phải do cùng một người in ra không do đặc điểm ít, mờ nhòe...

3. Không đủ cơ sở kết luận dấu vân tay mang tên Nguyễn Hải B tại mục "Đại diện bên A" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với dấu vân tay ngón trỏ phải mang tên Nguyễn Hải B trên mẫu so sánh ký hiệu M3 có phải do cùng một người in ra không do đặc điểm ít, mờ nhòe...

Tại Kết luận giám định số 957/KL-KTHS ngày 30/8/2024 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị L trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị L trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T2 trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký, viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hải B trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hải B trên mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một người ký, viết ra.

Vật chứng của vụ án gồm: - 01 "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 19/4/2024; 01 "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 16/5/2024; 02 đĩa DVD chứa các video liên quan đến vụ án (do anh T2 giao nộp); 01 đĩa DVD ghi âm ghi hình hỏi cung bị cáo Nguyễn Hải B. Các vật chứng trên được lưu theo hồ sơ vụ án.

- 01 bì niêm phong kí hiệu H, bên trong chứa 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo, có lắp sim số thuê bao 0963.126.628 do Nguyễn Hải B giao nộp. Hiện

vật chứng trên được bảo quản tại kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên chờ xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Hải B đã tác động đến chị Phạm Thị H1 bồi thường cho anh Nguyễn Văn T2 số tiền 300.000.000 đồng. Anh T2 đã nhận số tiền trên, yêu cầu B bồi thường cho anh số tiền 300.000.000 đồng còn lại. Vấn đề dân sự chưa giải quyết xong.

Tại bản cáo trạng số 119/CT-VKSTN-P2, ngày 11/11/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Nguyễn Hải B *về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.*

Phần luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Hải B phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo từ 12 năm đến 13 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 19/7/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Anh T2 yêu cầu bị cáo bồi thường cho anh số tiền là 600.000.000đ. Bị cáo đã bồi thường số tiền 300.000.000đ, còn phải bồi thường tiếp cho anh T2 số tiền 300.000.000đ.

Vật chứng vụ án: 01 "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 19/4/2024; 01 "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 16/5/2024; 02 đĩa DVD chứa các video liên quan đến vụ án; 01 đĩa DVD ghi âm ghi hình hỏi cung bị cáo Nguyễn Hải B được lưu theo hồ sơ vụ án.

Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo, có lắp sim số thuê bao 0963.126.628 (trong bì niêm phong kí hiệu H) của bị cáo Nguyễn Hải B.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo đã được cơ quan điều tra làm rõ. Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng quy định. Bị cáo cũng đã tác động đến gia đình, người thân để bồi thường cho bị hại, trong quá trình điều tra đến phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải. Trước khi phạm tội bị cáo trong quá trình làm việc bị cáo đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T tặng Giấy khen vì đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

công tác năm 2011. Mẹ đẻ của bị cáo là bà Đỗ Thị T được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì vì đã có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 12 đến 13 năm tù theo như luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Bị cáo nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư không bổ sung gì.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt người làm chứng tuy nhiên những người này đã có lời khai thể hiện rõ quan điểm tại cơ quan điều tra, việc vắng mặt tại phiên toà không ảnh hưởng đến việc xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292, 296 Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Căn cứ vào lời khai của bị cáo, của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Do không có tiền tiêu xài và đầu tư kinh doanh, Nguyễn Hải B đã có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Văn T2 bằng cách nói dối anh T2 rằng 02 lô đất 816, 817 vị trí Block 08 thuộc dự án "Xây dựng đoạn đường T và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường T, thành phố S" là của B và bán với giá 900.000.000 đồng/01 lô. Trên thực tế 02 lô đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty cổ phần Đ, ngày 28/3/2024, Công ty Đ đã ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng 02 lô đất cho anh Nguyễn Tuấn A. Tin tưởng B nói là thật, anh T2 đã đứng ra mua 02 lô đất trên. Trong các ngày 19/4/2024 và 16/5/2024, tại tổ dân phố A, phường T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên, anh T2 đã chuyển cho B tổng số tiền 600.000.000 đồng. Bằng đã nhận tiền và chi tiêu vào mục đích cá nhân.

Về trách nhiệm dân sự: Anh T2 yêu cầu bị cáo bồi thường tiếp số tiền 300.000.000 đồng còn lại.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung các Điều luật quy định như sau:

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên";

...

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bản thân bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ việc thực hiện hành vi nêu trên là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ tư lợi cá nhân nên dẫn đến phạm tội, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải; bị cáo đã phối hợp tác động gia đình, người thân bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại; trong quá trình công tác bị cáo đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T tặng Giấy khen vì đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2011; bị cáo có mẹ đẻ là bà Đỗ Thị T được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì vì đã có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b; s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự thì bị cáo còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền tuy nhiên, bị cáo không có tài sản riêng, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh điều luật áp dụng, mức hình phạt và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Anh T2 yêu cầu bị cáo phải hoàn trả anh số tiền 600.000.000đ, bị cáo đã phối hợp tác động chị H1 trả cho anh T2 số tiền 300.000.000đ, bị cáo còn phải bồi thường tiếp cho anh T2 số tiền là 300.000.000đ.

Đối với số tiền 300 triệu đồng chị H1 bồi thường cho anh T2, chị H1 không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền này cho chị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6].Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra thu giữ 01 "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 19/4/2024; 01 "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 16/5/2024; 02 đĩa DVD chứa các video liên quan đến vụ án; 01 đĩa DVD ghi âm, ghi hình hỏi cung bị cáo Nguyễn Hải B là vật chứng của vụ án cần được lưu trong hồ sơ vụ án.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo, có lắp sim số thuê bao 0963.126.628 (trong bì niêm phong kí hiệu H) chiếc điện thoại này bị cáo Nguyễn Hải B khai dùng liên lạc trao đổi với anh T2, xét đây là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội, còn giá trị và giá trị sử dụng nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[7]. Bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Đối với chị Phạm Thị H1 là người đã nhận số tiền 450.000.000 đồng từ số tiền Nguyễn Hải B phạm tội mà có. Quá trình điều tra xác định chị H1 không biết, không tham gia bàn bạc, giúp sức cho B; khi nhận tiền, chị H1 không biết nguồn gốc số tiền do B lừa đảo chiếm đoạt được của anh T2, chị Phạm Thị H1 không đồng phạm với B do vậy Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hải B phạm tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

1. Về hình phạt:

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Hải B 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/7/2024.

2. **Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự. Buộc bị báo bồi thường cho anh Nguyễn Văn T2 số tiền 300.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. **Vật chứng vụ án:** Lưu theo hồ sơ vụ án 01 "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 19/4/2024; 01 "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 16/5/2024; 02 đĩa DVD chứa các video liên quan đến vụ án; 01 đĩa DVD ghi âm, ghi hình hỏi cung bị cáo Nguyễn Hải B.

Tịch thu sung quỹ nhà nước: 01 (Một) bì niêm phong theo quy định ký hiệu **H** trên mép dán có chữ ký của Nguyễn Hải B, Ngô Văn Q cùng các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO đã qua sử dụng, lắp sim 0963.126.628.

Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 17 ngày 12 tháng 11 năm 2024 giữa Công an tỉnh T với Cục THADS tỉnh T.

4. **Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 15.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC; Sở tư pháp;
- VKSNDCC; VKSND tỉnh TN;
- Công an tỉnh TN;
- Cục THADS tỉnh;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Văn Bản